

Điều 5.- Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ tổ chức, chỉ đạo việc in và phối hợp với các cơ quan, tổ chức phát hành báo chí để phát hành Công báo đến Ủy ban Nhân dân các xã, phường, thị trấn đúng kỳ hạn.

Điều 6.- Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Thủ tướng Chính phủ

PHAN VĂN KHẢI

QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ số 70/1998/QĐ-TTg ngày 31-3-1998 về việc thu và sử dụng học phí ở các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Điều 59 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Căn cứ Điều 13 Luật Phổ cập giáo dục tiểu học ngày 12 tháng 8 năm 1992;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ trưởng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.- Học phí ở các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân được

nêu trong Quyết định này là khoản đóng góp của gia đình hoặc bản thân học sinh, sinh viên để cùng với Nhà nước bảo đảm các hoạt động giáo dục - đào tạo.

Điều 2.- Đối tượng thu và miễn, giảm học phí:

1. Thu học phí đối với những người đang học ở các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập trong hệ thống giáo dục quốc dân, trừ các đối tượng được quy định ở Khoản 2 và Khoản 3 của Điều này.

2. Miễn học phí cho các đối tượng sau:

- Học sinh, sinh viên được hưởng chính sách ưu đãi theo quy định tại Nghị định số 28-CP ngày 29-4-1995 của Chính phủ;

- Học sinh đang học bậc tiểu học;

- Học sinh, sinh viên có cha mẹ thường trú tại vùng cao miền núi (trừ thành phố, thị xã, thị trấn) và vùng sâu, hải đảo;

- Học sinh, sinh viên bị tàn tật và có khó khăn về kinh tế;

- Học sinh, sinh viên ngành sư phạm;

- Học sinh, sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa;

- Học sinh thuộc đối tượng tuyển chọn ở các trường dự bị đại học dân tộc, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dạy nghề cho người tàn tật, trường khuyết tật (thiếu năng);

- Học sinh, sinh viên mà gia đình (gia đình, cha, mẹ hoặc người nuôi dưỡng) được xếp vào diện hộ đói theo quy định của Nhà nước.

3. Giảm học phí cho các đối tượng sau:

3.1. Học sinh, sinh viên được hưởng chính sách ưu đãi theo quy định tại Nghị định số 28-CP ngày 29-4-1995 của Chính phủ.

3.2. Giảm 50% học phí cho các đối tượng :

- Học sinh, sinh viên là con cán bộ, công nhân viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động được hưởng trợ cấp thường xuyên.

- Học sinh, sinh viên có gia đình (gia đình, cha, mẹ hoặc người nuôi dưỡng) thuộc diện hộ nghèo theo quy định chung của Nhà nước.

Điều 3.- Khung học phí áp dụng cho hệ chính quy tập trung ở cơ sở giáo dục - đào tạo công lập quy định như sau:

1. Đối với các cơ sở giáo dục:

1.1. Ở thành phố, thị xã, khu công nghiệp :

- Mẫu giáo : Từ 15.000 đồng đến 80.000 đồng/tháng mỗi học sinh.

- Trung học cơ sở : Từ 4.000 đồng đến 20.000 đồng/tháng mỗi học sinh.

- Phổ thông trung học : Từ 8.000 đồng đến 35.000 đồng/tháng mỗi học sinh.

1.2. Ở nông thôn đồng bằng và trung du :

- Mẫu giáo : Từ 7.000 đồng đến 20.000 đồng/tháng mỗi học sinh.

- Trung học cơ sở : Từ 3.000 đồng đến 10.000 đồng/tháng mỗi học sinh.

- Phổ thông trung học : Từ 6.000 đồng đến 25.000 đồng/tháng mỗi học sinh.

1.3. Ở nông thôn miền núi thấp :

- Mẫu giáo : Từ 5.000 đồng đến 15.000 đồng/tháng mỗi học sinh.

- Trung học cơ sở : Từ 2.000 đồng đến 8.000 đồng/tháng mỗi học sinh.

- Phổ thông trung học : Từ 4.000 đồng đến 15.000 đồng/tháng mỗi học sinh.

2. Đối với các cơ sở đào tạo:

2.1. Dạy nghề : Từ 20.000 đồng đến 120.000 đồng/tháng mỗi học sinh.

2.2. Trung học chuyên nghiệp : Từ 15.000 đồng đến 100.000 đồng/tháng mỗi học sinh.

2.3. Cao đẳng : Từ 40.000 đồng đến 150.000 đồng/tháng mỗi sinh viên.

2.4. Đại học : Từ 50.000 đồng đến 180.000 đồng/tháng mỗi sinh viên.

2.5. Đào tạo thạc sĩ : Từ 75.000 đồng đến 200.000 đồng/tháng mỗi học viên.

2.6. Đào tạo tiến sĩ : Từ 100.000 đồng đến 250.000 đồng/tháng mỗi học viên.

Khi cần thiết, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét tình hình thực tế, trình Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh khung học phí.

Học phí được thu định kỳ hàng tháng. Các trường lớp mẫu giáo và dạy nghề ngắn hạn thu theo số tháng thực học. Các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông thu 9 tháng/năm. Các cơ sở đào tạo thu 10 tháng/năm.

Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ vào nhu cầu phát triển giáo dục, mức sống của nhân dân địa phương mình và khung học phí nêu tại Điều này để quy định về mức thu học phí áp dụng cho các đối tượng thuộc các hình thức giáo dục đào tạo, kể cả hình thức giáo dục thường xuyên, học nghề tại các trung tâm kỹ thuật hướng nghiệp dạy nghề và các hình thức giáo dục - đào tạo khác ở từng địa bàn, từng vùng trong tỉnh hoặc thành phố.

Giám đốc các đại học, Hiệu trưởng và Thủ trưởng các trường, các cơ sở đào tạo thuộc Trung ương quản lý, căn cứ vào khung học phí nói trên, đặc điểm và yêu cầu phát triển của ngành đào tạo, hình thức đào tạo, hoàn cảnh của từng loại học sinh, sinh viên để quy định mức thu học phí cụ thể đối với từng loại đối tượng.

Điều 4.- Tổ chức thu, quản lý và sử dụng quỹ học phí :

1. Cơ sở giáo dục - đào tạo có trách nhiệm tổ chức thu học phí và nộp vào Kho bạc Nhà nước. Biên lai thu học phí do cơ quan tài chính phát hành.

2. Cơ sở giáo dục - đào tạo và cơ quan quản lý giáo dục địa phương được sử dụng toàn bộ học phí thu được vào các việc sau :

2.1. Tăng cường cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy - học tập;

2.2. Bổ sung kinh phí cho các hoạt động sự nghiệp giáo dục đào tạo kể cả hỗ trợ cho việc tổ chức thi tốt nghiệp;

2.3. Hỗ trợ cho hoạt động trực tiếp giảng dạy, phục vụ giảng dạy;

2.4. Hỗ trợ công tác quản lý và điều tiết chung thuộc ngành giáo dục - đào tạo ở địa phương.

3. Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Giám đốc đại học, Hiệu trưởng và Thủ trưởng các trường, các cơ sở đào tạo thuộc các cơ quan Trung ương quy định tỷ lệ sử dụng học phí để chi cho các nội dung nêu tại Khoản 2 Điều này. Trong đó, tỷ lệ học phí dành để tăng cường cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy - học tập (Khoản 2.1) không dưới 35% đối với khối giáo dục, không dưới 45% đối với khối đào tạo và tỷ lệ học phí dành cho hỗ trợ công tác quản lý và điều tiết chung (nếu có) thuộc ngành giáo dục - đào tạo ở địa phương (Khoản 2.4) không quá 20%.

4. Cơ sở giáo dục - đào tạo phải lập dự toán phù hợp với quy định ở Khoản 2, Khoản 3 Điều này và được cấp quản lý giáo dục - đào tạo có thẩm quyền duyệt. Kho bạc Nhà nước căn cứ vào dự toán đã được duyệt để cấp lại tiền cho các cơ sở giáo dục - đào tạo.

Điều 5.- Các khoản được thu khác :

1. Các cơ sở giáo dục - đào tạo được thu lệ phí tuyển sinh theo quy định của Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (đối với các trường do địa phương quản lý) hoặc của Bộ Giáo dục và Đào tạo (đối với các trường do cơ quan Trung ương quản lý).

2. Các cơ sở giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông được thu tiền tham gia xây dựng trường theo Quyết định số 248-TTg ngày 22-11-1973 của Thủ tướng Chính phủ với mức thu do Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định.

Điều 6.- Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 8 năm 1998. Trước ngày này, việc tổ chức thu, quản lý, sử dụng học phí và thu lệ phí thi tốt nghiệp được thực hiện theo Quyết định số 241-TTg ngày 27-5-1993. Bãi bỏ những quy định trước đây trái với Quyết định này.

Điều 7.-

- Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Quyết định này.

- Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Thủ tướng Chính phủ

PHAN VĂN KHÁI

QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ số 71/1998/QĐ-TTg ngày 31-3-1998 về việc thành lập Trường Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ ngành Xây dựng.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Nghị định số 15-CP ngày 2-3-1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng (Công văn số 164/BXD-TCLĐ ngày 12-3-1998) và Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ (Công văn số 55/TCCP-TC ngày 14-2-1998),